

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009**

---

Tháng 10 năm 2009

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	8 – 25

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Sinh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Chủ	Ủy viên
Ông Lê Văn Tiến	Ủy viên
Ông Phan Văn Ngọc	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Thanh**  
**Tổng Giám đốc**

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 10 năm 2009

Số: 504 /Deloitte -AUDHN -RE

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/09/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm ngày 30/09/2009, Ban giám đốc Công ty chưa thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu theo giá trị của ngày lập Báo cáo tài chính. Nếu Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu đã trích lập tại ngày 31/12/2008 theo giá tham chiếu tại ngày 30/09/2009 như yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" thì giá trị các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẽ giảm đi khoảng 44.897 triệu đồng và lợi nhuận 9 tháng đầu năm sẽ tăng lên một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc chưa thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư như đã nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, năm 2009 là năm đầu tiên Công ty thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính nên số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ chưa được soát xét.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2009

**Nguyễn Minh Hùng**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/9/2009	31/12/2008
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>431.761.766.981</b>	<b>278.185.622.557</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>107.794.895.193</b>	<b>21.442.528.973</b>
1. Tiền	111		8.376.161.730	21.442.528.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.418.733.463	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5	<b>136.852.253.000</b>	<b>42.107.841.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		204.985.376.558	64.355.385.559
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(68.133.123.558)	(22.247.544.559)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>143.399.661.188</b>	<b>106.242.884.803</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		42.094.716.780	25.897.132.853
2. Trả trước cho người bán	132		79.514.203.283	60.943.693.011
3. Các khoản phải thu khác	135	6	22.095.709.100	19.690.175.756
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(304.967.975)	(288.116.817)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>24.793.827.122</b>	<b>93.174.002.479</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.793.827.122	93.174.002.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.921.130.478</b>	<b>15.218.365.302</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	17.883.829.452	13.993.323.806
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.037.301.026	1.225.041.496
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>425.857.280.648</b>	<b>451.175.206.173</b>
(200=210+220+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.594.361.345</b>	<b>5.222.623.691</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	13.594.361.345	5.222.623.691
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>182.931.409.768</b>	<b>197.688.508.151</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	172.074.995.410	187.231.656.775
- Nguyên giá	222		1.004.306.484.241	1.002.185.317.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(832.231.488.831)	(814.953.661.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.764.341.961	9.659.031.241
- Nguyên giá	228		12.389.638.921	12.389.638.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.625.296.960)	(2.730.607.680)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	2.092.072.397	797.820.135
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>225.007.969.723</b>	<b>243.887.740.831</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	33.946.593.886	33.946.593.886
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	43.676.310.000	36.997.470.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	15	161.965.178.187	232.634.637.280
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	15	(14.580.112.350)	(59.690.960.335)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.323.539.812</b>	<b>4.376.333.500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	4.323.539.812	4.376.333.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>857.619.047.629</b>	<b>729.360.828.730</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2009	31/12/2008
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>215.853.802.136</b>	<b>164.904.109.588</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>171.108.813.321</b>	<b>119.635.011.106</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	62.130.824.968	32.569.212.986
2. Phải trả cho người bán	312		7.000.121.937	52.980.818.492
3. Người mua trả tiền trước	313		1.163.810.524	681.680.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	33.588.753.454	418.194.226
5. Phải trả công nhân viên	315		8.119.156.038	3.652.643.316
6. Chi phí phải trả	316	19	17.324.669.401	2.309.565.177
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	41.781.476.999	27.022.896.909
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>44.744.988.815</b>	<b>45.269.098.482</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		578.632.133	578.632.133
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	43.913.243.622	43.938.094.509
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		9.733.411	357.684.538
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		243.379.649	394.687.302
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>641.765.245.493</b>	<b>564.456.719.142</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>612.475.390.146</b>	<b>540.178.592.656</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.994.917.000	114.994.917.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(9.703.995.196)	(9.703.995.196)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		109.878.776.561	104.270.219.947
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.947.903.889	16.143.625.582
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78.357.787.892	14.473.825.323
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>29.289.855.347</b>	<b>24.278.126.486</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		27.977.139.865	22.833.847.851
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		526.363.314	513.181.114
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		786.352.168	931.097.521
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>857.619.047.629</b>	<b>729.360.828.730</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	30/9/2009	31/12/2008
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ nhận gia công		6.276.571.429
Nợ khó đòi đã xử lý	339.502.997	327.449.195
Ngoại tệ các loại:		
USD	46.802,56	38.334,40
	21,54	21,54



*Lê Văn Thanh*  
Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

*Lê Thị Huệ*  
Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

*Lê Huy Hùng*  
Lê Huy Hùng  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 10 năm 2009

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

**MÃ SỐ B 02a-DN**  
on vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay			Quý III năm trước		
			Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		124.207.253.716	293.939.731.405	603.648.771.361	728.701.403.075		
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	124.207.253.716	293.939.731.405	603.648.771.361	728.701.403.075		
4. Giá vốn hàng bán	11	24	75.404.422.553	231.604.949.604	432.470.391.969	573.575.172.354		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25	48.802.831.163	62.334.781.801	171.178.379.392	155.126.230.721		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.611.145.276	2.234.834.370	17.248.572.331	12.148.531.408		
7. Chi phí tài chính	22	26	2.657.857.885	27.986.275.764	10.527.366.726	44.762.816.125		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	26	2.116.915.783	1.364.389.364	5.426.414.027	4.060.999.456		
8. Chi phí bán hàng	24	27	3.849.690.982	3.860.021.853	13.395.357.596	11.434.223.640		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	10.582.128.977	7.546.529.321	31.320.992.078	18.707.456.527		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		39.324.298.595	25.176.789.233	133.183.235.323	92.370.265.837		
11. Thu nhập khác	31		1.182.011.424	2.536.824.618	2.691.252.346	4.307.026.285		
12. Chi phí khác	32		576.483.370	451.549.000	1.647.609.777	1.221.316.308		
13. Lợi nhuận khác	40	29	605.528.054	2.085.275.618	1.043.642.569	3.085.709.977		
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.929.826.649	27.262.064.851	134.226.877.892	95.455.975.814		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	9.722.235.912	8.042.073.793	33.061.898.915	26.008.863.747		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3.580.956	-	(347.951.127)	-		
17. Lợi nhuận sau thuế	60		30.204.009.781	19.219.991.058	101.512.930.104	69.447.112.067		



*Signature*

Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

Lê Huy Hùng  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 10 năm 2009

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2009	Từ 01/01/2008
		đến 30/09/2009	đến 30/09/2008
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>134.226.877.892</b>	<b>95.455.975.814</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.375.455.858	30.637.474.059
Các khoản dự phòng	03	1.260.670.804	38.345.510.599
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(61.355.061)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.551.487.438)	(10.786.829.808)
Chi phí lãi vay	06	5.426.414.027	4.060.999.456
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>152.676.576.082</b>	<b>157.713.130.120</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(45.063.944.965)	(36.481.628.835)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	68.380.175.357	(2.934.642.310)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(27.060.875.361)	(40.707.599.452)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.837.711.958)	1.690.976.207
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.303.423.841)	(4.313.194.428)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(25.285.745.036)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	627.320.341	1.333.856.549
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(577.082.327)	(4.767.949.072)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>139.841.033.328</b>	<b>46.247.203.743</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.379.103.197)	(25.905.929.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	446.893.742	6.152.485.071
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(89.895.000.000)	(41.260.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.953.789.093	97.877.389.093
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.678.840.000)	(32.607.550.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(1.750.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.949.565.802	12.110.817.317
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(77.602.694.560)</b>	<b>14.617.212.017</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009


**MẪU SỐ B 03a-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2009	Từ 01/01/2008
		đến 30/09/2009	đến 30/09/2008
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(9.703.995.196)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	180.383.324.968	7.947.636.469
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(150.805.578.439)	(33.588.357.275)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.463.735.000)	(59.417.660.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>24.114.011.529</b>	<b>(94.762.376.002)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>86.352.350.297</b>	<b>(33.897.960.242)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>21.442.528.973</b>	<b>100.199.766.545</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	15.923	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>107.794.895.193</b>	<b>66.301.806.303</b>



  
Lê Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

  
Lê Thị Huệ  
Kế toán trưởng

  
Lê Huy Hùng  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 10 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTG ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 1/1/2000. Công ty đã được cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 lần thứ 05 ngày 21 tháng 06 năm 2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300 tỷ đồng trong đó Cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Mía đường 1 chiếm 12,14%, còn lại là các cổ đông cá nhân và cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đặt tại Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đến thời điểm 30/09/2009, Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	17 Mạc Thị Bưởi, Hà Nội
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy cồn số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

**Ngành nghề kinh doanh**

- Công nghiệp đường, cồn, nha, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc;
- Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Sản xuất kinh doanh CO2 (Khí, lỏng, rắn);
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp;
- Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, với thời hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2009 (số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	4 – 15
Phương tiện vận tải	10 – 30
Thiết bị văn phòng	4 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009, Công ty thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và phân ánh số trích lập trên chỉ tiêu chi phí phải trả.

**Trích lập dự phòng quỹ lương**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009, Công ty thực hiện trích lập dự phòng quỹ lương tương ứng với tỷ lệ 17% quỹ tiền lương thực hiện 9 tháng đầu năm 2009 để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm đảm bảo việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Công ty đang trình bày số trích lập dự phòng quỹ lương trên chỉ tiêu “Phải trả công nhân viên”.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	45.916.864	122.107.102
Tiền gửi ngân hàng	8.330.244.866	21.320.421.871
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	99.418.733.463	-
	<u><b>107.794.895.193</b></u>	<u><b>21.442.528.973</b></u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là số dư khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn nhỏ hơn 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu (*)	104.090.376.558	35.678.985.559
Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	10.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	40.000.000.000	15.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	50.895.000.000	13.676.400.000
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	-	1.376.400.000
- Công ty Cổ phần phân bón Lam Sơn	50.895.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	-	1.300.000.000
<b>Cộng Đầu tư ngắn hạn</b>	<u><b>204.985.376.558</b></u>	<u><b>64.355.385.559</b></u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(68.133.123.558)	(22.247.544.559)
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<u><b>136.852.253.000</b></u>	<u><b>42.107.841.000</b></u>

(\*) Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn tăng 68,4 tỷ đồng trong đó chủ yếu là do chuyển từ chỉ tiêu “Đầu tư tài chính dài hạn” các cổ phiếu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB), Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam (BVH) và khoản đầu tư vào Chứng chỉ quỹ Quỹ quản lý doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4).

Mặc dù một số khoản đầu tư cổ phiếu đã tăng giá so với giá trị tại ngày 31/12/2008 nhưng Công ty chưa xem xét hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo giá tham chiếu tại ngày 30/09/2009 mà vẫn giữ nguyên số đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu này tại ngày 31/12/2008.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản cho vay:	12.999.587.000	14.099.587.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	1.800.000.000	2.900.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	2.180.800.000	2.180.800.000
- Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn (*)	9.018.787.000	9.018.787.000
Phải thu cán bộ công nhân viên (tiền vay Ngân hàng Công thương Thanh Hóa)	228.599.612	228.599.612
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.001.121.232	764.833.333
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Lam Sơn	1.692.657.560	992.750.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	-	296.906.667
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	1.574.690.000	58.666.666
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	563.275.082	1.376.400
- LN được chia năm 2007 Công ty TNHH Lam Thành	-	1.987.646.143
Các khoản phải thu khác	2.035.778.614	1.259.809.935
	<b>22.095.709.100</b>	<b>19.690.175.756</b>

(\*) Công ty chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn để thực hiện việc mua cổ phiếu của LASUCO theo thông báo huy động vốn số 02/TB-TCKT/07 ngày 04/10/2007 của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	8.403.015.425
Nguyên liệu, vật liệu	20.467.240.529	24.043.478.494
Công cụ, dụng cụ	415.316.898	502.069.005
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	424.230.211	7.126.688.379
Thành phẩm	2.729.880.580	50.682.255.378
Hàng hoá	757.158.904	2.416.495.798
<b>Cộng</b>	<b>24.793.827.122</b>	<b>93.174.002.479</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>24.793.827.122</b>	<b>93.174.002.479</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>Từ 01/01/2009</b>	<b>Từ 01/01/2008</b>
	<b>đến 30/09/2009</b>	<b>đến 30/09/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>13.993.323.806</b>	<b>9.098.376.965</b>
Tăng trong kỳ	29.306.810.904	18.941.843.287
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	25.329.878.665	20.492.708.021
Giảm khác	86.426.593	57.306.150
<b>Tại ngày 30 tháng 09</b>	<b>17.883.829.452</b>	<b>7.490.206.081</b>

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Phải thu dài hạn là khoản tiền Công ty cho công ty con và các nông trường vay để phục vụ Dự án tưới nước nhỏ giọt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.092.072.397	797.820.135
<i>Trong đó:</i>		
+ Công trình Nhà văn hóa thể thao	620.498.155	552.216.680
+ Công trình kho đường số 5	27.300.000	27.300.000
+ Dự án 02 bể ri mật 6.000m <sup>3</sup>	11.208.000	11.208.000
+ Dự án xây dựng hai bể cồn 700 m <sup>3</sup>	-	8.048.182
+ Bồn chứa cồn 200 m <sup>3</sup>	-	199.047.273
+ Trường Cao Đẳng nghề Lam Kinh (*)	1.433.066.242	-
	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</b>	<b>Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>797.820.135</b>	<b>471.903.195</b>
Tăng	5.599.206.233	5.374.023.417
Kết chuyển sang tài sản cố định	3.677.145.671	174.612.250
Giảm khác	627.808.300	4.324.918.399
<b>Tại ngày 30 tháng 09</b>	<b>2.092.072.397</b>	<b>1.346.395.963</b>

(\*) Công ty là cổ đông góp vốn thành lập Trường cao đẳng nghề Lam Kinh, trường đã có quyết định thành lập nhưng chưa hoàn tất thủ tục đăng ký pháp nhân do đó công ty tạm thời theo dõi giá trị đầu tư góp vốn trên chỉ tiêu chi phí xây dựng cơ bản.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà xưởng, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>178.385.547.064</b>	<b>754.259.762.091</b>	<b>48.140.066.580</b>	<b>21.399.942.149</b>	<b>1.002.185.317.884</b>
Mua sắm trong kỳ	-	646.410.953	6.245.834.277	414.358.899	7.306.604.129
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.341.968.399	-	1.335.177.272	-	3.677.145.671
Thanh lý	(1.747.602.303)	(4.041.440.618)	(2.139.376.963)	(874.511.724)	(8.802.931.608)
Giảm khác		(59.651.835)			(59.651.835)
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>178.979.913.160</b>	<b>750.805.080.591</b>	<b>53.581.701.166</b>	<b>20.939.789.324</b>	<b>1.004.306.484.241</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>119.520.852.370</b>	<b>638.144.018.293</b>	<b>41.214.120.220</b>	<b>16.074.670.226</b>	<b>814.953.661.109</b>
Khấu hao trong kỳ	7.290.834.647	14.633.755.580	1.288.696.641	1.412.225.060	24.625.511.928
Tăng khác	13.463.100	-	-	-	13.463.100
Thanh lý	(1.133.818.132)	(3.404.554.012)	(2.001.531.238)	(821.243.924)	(7.361.147.306)
Giảm khác					-
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>125.691.331.985</b>	<b>649.373.219.861</b>	<b>40.501.285.623</b>	<b>16.665.651.362</b>	<b>832.231.488.831</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>53.288.581.175</b>	<b>101.431.860.730</b>	<b>13.080.415.543</b>	<b>4.274.137.962</b>	<b>172.074.995.410</b>
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>58.864.694.694</b>	<b>116.115.743.798</b>	<b>6.925.946.360</b>	<b>5.325.271.923</b>	<b>187.231.656.775</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>6.945.878.600</b>	<b>5.443.760.321</b>	<b>12.389.638.921</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>6.945.878.600</b>	<b>5.443.760.321</b>	<b>12.389.638.921</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>184.912.980</b>	<b>2.545.694.700</b>	<b>2.730.607.680</b>
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm	138.684.735	756.004.545	894.689.280
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>323.597.715</b>	<b>3.301.699.245</b>	<b>3.625.296.960</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>6.622.280.885</b>	<b>2.142.061.076</b>	<b>8.764.341.961</b>
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>6.760.965.620</b>	<b>2.898.065.621</b>	<b>9.659.031.241</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2009 như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Vốn thực góp đến 30/9/2009</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
		<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>%</b>	
Công ty cổ phần phân bón Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	3.000.000.000	57,69	57,69	Sản xuất phân bón; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa; Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón các loại.
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	18.196.593.886	90,98	90,98	Trồng trọt chăn nuôi và kinh doanh các loại cây, con giống và thương phẩm; Chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi; Sản xuất và kinh doanh các loại phân bón, vật tư phục vụ nông nghiệp...
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Lam Thành	Lô 3A, đường số 10, Khu CN sòng thần Dĩ An - Bình Dương	12.750.000.000	51,00	51,00	Kinh doanh thương mại hàng lương thực, nông sản và thực phẩm công nghệ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Dịch vụ đường tải đường bộ...
<b>Cộng</b>		<b>33.946.593.886</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn thực góp đến 30/9/2009	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần biếu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Số 25 A Quang Trung Thanh Hóa	4.769.990.000	34,03	34,03	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành.
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn Thọ Xuân - Thanh Hóa	630.000.000	29,79	29,79	Khai hoang làm đất, làm đường giao thông, sửa chữa ô tô máy kéo.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	253 Trần Phú - Ba Đình - Thanh Hóa	10.000.000.000	28,57	28,57	Kinh doanh dịch vụ, thương mại, khách sạn nhà hàng.
Công ty Cổ phần giấy Lam Sơn	Xã Vạn Thắng - Nông Cống - Thanh Hóa	3.276.400.000	32,03	49,67	Sản xuất giấy Carton duplex các loại, bao bì, in trên bao bì; Kinh doanh XNK vật tư, thiết bị nguyên liệu, vật liệu, hóa chất.
Công ty Cổ phần sữa Lam Sơn	KCN Lễ Môn - TP.Thanh Hóa	15.249.920.000	19,06	25,48	Sản xuất kinh doanh sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác; Chăn nuôi bò sữa.
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam Thụy Điển	Cụm Công nghiệp Nam Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội	9.750.000.000	32,50	32,50	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Đóng chai các loại rượu được sản xuất trong nước và nước ngoài.

**Cộng**

**43.676.310.000**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>30/9/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư trái phiếu</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
<b>Cho vay dài hạn</b>	<b>22.573.178.187</b>	<b>23.850.567.280</b>
1. Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	8.418.400.000	9.418.400.000
2. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	554.778.187	832.167.280
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	7.000.000.000	7.000.000.000
4. Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>138.892.000.000</b>	<b>208.284.070.000</b>
1. Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín (chiếm 4,225% vốn điều lệ)	72.000.000.000	72.000.000.000
2. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFM-VF4)	-	30.450.000.000
3. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam (chiếm 6% vốn điều lệ) (*)	30.300.000.000	30.300.000.000
4. Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (chiếm 8% vốn điều lệ)	23.142.000.000	23.142.000.000
5. Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	-	21.260.000.000
6. Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam (chiếm 0,0368% vốn điều lệ)	-	17.682.070.000
7. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (chiếm 15% vốn điều lệ)	11.250.000.000	11.250.000.000
8. Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (chiếm 19% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
9. Trường Đại học Lam Kinh (chiếm 1% vốn điều lệ)	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>161.965.178.187</b>	<b>232.634.637.280</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(14.580.112.350)	(59.690.960.335)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng cho đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	<i>(13.533.055.053)</i>	<i>(59.100.125.053)</i>
<i>Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết</i>	<i>(1.047.057.297)</i>	<i>(590.835.282)</i>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>147.385.065.837</b>	<b>172.943.676.945</b>

Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận hợp tác ngày 27/2/2007 giữa Công ty và Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín, Công ty trở thành đối tác chiến lược của các Công ty này và có thỏa thuận nắm giữ số cổ phiếu đã mua trong thời gian tối thiểu là 03 năm kể từ ngày chính thức đứng tên sở hữu trên cổ phiếu (đối với Công ty Cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín). Do đó, Công ty xác định đây là các cổ phiếu không được phép mua bán tự do trên thị trường nên không lập dự phòng giảm giá cho các cổ phiếu này.

(\*) Mặc dù giá trị tài sản ròng của Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con hồ Việt Nam đã tăng giá so với thời điểm ngày 31/12/2008 nhưng Công ty chưa xem xét hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo giá tham chiếu tại ngày 30/09/2009. Số đã trích lập dự phòng giảm giá chứng chỉ quỹ này tại ngày 31/12/2008 là 13.533.055.053 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009</b>	<b>Từ 01/01/2008 đến 30/09/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>4.376.333.500</b>	<b>2.647.023.996</b>
Tăng trong kỳ	10.039.583.796	639.272.931
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	1.019.010.370	662.555.848
Kết chuyển giảm khác	9.073.367.114	-
<b>Tại ngày 30 tháng 09</b>	<b>4.323.539.812</b>	<b>2.623.741.079</b>

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng (*)	54.183.324.968	-
Vay ngắn hạn của cán bộ nhân viên Công ty	1.005.500.000	1.505.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.942.000.000	31.063.712.986
	<b>62.130.824.968</b>	<b>32.569.212.986</b>

(\*) Đây là khoản vay vốn lưu động tại các ngân hàng dùng cho việc thanh toán tiền mua mía nguyên liệu với lãi suất ưu đãi từ 5% - 6% (đã được Nhà nước hỗ trợ lãi suất 4%).

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.341.599.078	1.026.610.456
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.273.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.247.022.983	(814.875.932)
Thuế thu nhập cá nhân	131.393	96.760.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp cho nhà thầu nước	-	42.105.263
Các loại thuế khác	-	44.321.330
	<b>33.588.753.454</b>	<b>418.194.226</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay phải trả	283.649.114	160.658.928
Chi phí vận chuyển vật tư, hàng hóa	1.055.682.500	454.553.102
Chi phí sử dụng, điện, hơi nước, phải trả	-	310.579.990
Chi phí thuê ủi bã	-	87.613.510
Chi phí triển khai dự án chuyển đổi cơ cấu giống	1.000.000.000	219.217.660
Chi phí hợp đồng bảo vệ vụ ép	1.002.819.843	416.367.826
Quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	13.457.617.325	-
Chi phí dịch vụ phải trả khác	524.900.619	660.574.161
	<b>17.324.669.401</b>	<b>2.309.565.177</b>

(\*) Trong kỳ Công ty thực hiện tạm trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009 với số tiền là 14.828.597.629 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	1.419.346.822	-
Bảo hiểm xã hội	1.130.004.707	707.392.753
Kinh phí công đoàn	184.465.856	49.564.043
Cổ tức phải trả	23.607.576.000	5.463.735.000
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	101.607.500	120.990.000
Quỹ của công nhân viên góp từ lương	15.193.559.073	18.318.490.255
Phải trả khác	144.917.041	2.362.724.858
	<b>41.781.476.999</b>	<b>27.022.896.909</b>

**21. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thanh Hóa	43.913.243.622	43.938.094.509
	<b>43.913.243.622</b>	<b>43.938.094.509</b>

**Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<b>30/09/2009</b>	<b>31/12/2008</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	6.942.000.000	31.063.712.986
Trong năm thứ hai	31.031.441.077	31.063.710.140
Từ năm thứ ba trở đi	12.881.802.545	12.874.384.369
	<b>50.855.243.622</b>	<b>75.001.807.495</b>

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)

	6.942.000.000	31.063.712.986
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>43.913.243.622</b>	<b>43.938.094.509</b>

Vay dài hạn tại thời điểm 30/09/2009 là dư nợ vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa để đầu tư cho 3 dự án của Nhà máy Cồn, Nhà máy Sữa và phân xưởng Đường II. Chi tiết các khoản vay dài hạn bao gồm:

- Khoản vay chi nhánh quỹ hỗ trợ Thanh Hóa theo hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD ngày 07/03/2003 với số tiền cho vay tối đa là 120.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cồn thực phẩm xuất khẩu. Thời hạn vay kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/09/2009 là 31.200.737.556 đồng.
- Khoản vay chi nhánh quỹ hỗ trợ Thanh Hóa theo hợp đồng vay vốn đầu tư phát triển số 06/2003/HĐTD ngày 15/12/2003 với số tiền cho vay tối đa là 60.000.000.000 đồng. Đồng tiền sử dụng trong quan hệ tín dụng là đồng Việt Nam (VND). Mục đích sử dụng của khoản vay là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sữa Thanh Hóa. Thời hạn vay kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời hạn trả nợ gốc là 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ Quý IV năm 2004. Lãi suất trong hạn là 5,4%/năm, lãi vay trả hàng tháng từ khi phát sinh số dư nợ vay thực tế, lãi vay quá hạn là 130% lãi suất nợ thu trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành bằng vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/09/2009 là 9.441.646.813 đồng.
- Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam – chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng vay vốn tín dụng ODA số 01/HĐ ngày 30/12/1996. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 102.000.000 IRN (đồng Rupi Ấn Độ). Thời hạn vay là 15 năm, ngày bắt đầu trả nợ gốc là 01/03/2000, sau đó cứ 6 tháng trả nợ gốc 1 lần vào ngày 01/03 và 01/09 hàng năm. Lãi suất cho vay là 5,2%/năm trên số dư vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/09/2009 là 9.272.720 rupi, quy đổi theo tỷ giá chéo của đồng Việt Nam so với đồng rupi là 3.270.859.253 Việt Nam đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃ SỐ B 09a-DN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2008</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>114.994.917.000</b>	-	<b>94.787.271.897</b>	<b>12.064.835.405</b>	<b>82.469.587.574</b>	<b>604.316.611.876</b>
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	56.080.053.634	56.080.053.634
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.157.580.354	4.078.790.177	(20.393.950.885)	(8.157.580.354)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(103.681.865.000)	(103.681.865.000)
Thuế TNDN được ưu đãi	-	-	-	1.325.367.696	-	-	1.325.367.696
Khác	-	-	(9.703.995.196)	-	-	-	(9.703.995.196)
<b>Số dư tại 31/12/2008</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>114.994.917.000</b>	<b>(9.703.995.196)</b>	<b>104.270.219.947</b>	<b>16.143.625.582</b>	<b>14.473.825.323</b>	<b>540.178.592.656</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	101.512.930.104	101.512.930.104
Trích lập các quỹ (a)	-	-	-	5.608.556.614	2.804.278.307	(14.021.391.535)	(5.608.556.614)
Chia cổ tức trong năm (b)	-	-	-	-	-	(23.607.576.000)	(23.607.576.000)
<b>Số dư tại 30/09/2009</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>114.994.917.000</b>	<b>(9.703.995.196)</b>	<b>109.878.776.561</b>	<b>18.947.903.889</b>	<b>78.357.787.892</b>	<b>612.475.390.146</b>

(a) Theo Nghị quyết số 143/2009/DDLS-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2009, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2009 đã thông nhất trích lập các quỹ (theo điều lệ) từ lợi nhuận năm 2008 với số tiền là 14.021.391.535 đồng.

(b) Theo Nghị quyết số 356 NQ/ĐLS-HĐQT ngày 27/7/2009 của Hội đồng Quản trị quý II năm 2009, Hội đồng Quản trị thống nhất tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 bằng tiền mặt theo mức 8%/vốn cổ phần tương đương với số tiền là 23.607.576.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300 tỷ đồng. Tại ngày 30/09/2009, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>SL CP</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Vốn đã góp 30/09/2009</b>
1. Tổng Công ty mía đường I	3.642.490	12,14%	36.424.900.000
2. Red River Holding	1.699.450	5,66%	16.994.500.000
3. Hiệp Hội mía đường Lam Sơn	2.445.100	8,15%	24.451.000.000
4. Cổ đông đặc biệt (thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng)	916.420	3,05%	9.164.200.000
5. Các cổ đông khác	21.296.540	71,00%	212.965.400.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>300.000.000.000</b>

**23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Lũy kế năm nay VND</b>	<b>Lũy kế năm trước VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>603.648.771.361</b>	<b>728.701.403.075</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	10.637.192.272	4.438.354.025
Doanh thu bán thành phẩm	591.269.786.067	722.517.835.020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.741.793.022	1.745.214.030
	<b>603.648.771.361</b>	<b>728.701.403.075</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>603.648.771.361</b>	<b>728.701.403.075</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Lũy kế năm nay VND</b>	<b>Lũy kế năm trước VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.978.620.844	4.467.434.017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	420.185.520.501	567.338.548.876
Giá vốn của dịch vụ	3.306.250.624	1.769.189.461
<b>Tổng cộng</b>	<b>432.470.391.969</b>	<b>573.575.172.354</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	8.244.925.122	7.650.612.334
Lãi tiền cho vay	2.966.507.499	1.497.326.667
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	129.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.785.306.000	2.739.397.483
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	103.966.054	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.552.738	38.388.876
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn khác	492.450.000	-
Thu nhập từ các khoản khác	717.247.402	222.806.048
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	2.683.617.516	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.248.572.331</b>	<b>12.148.531.408</b>

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	5.426.414.027	4.060.999.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.610.993	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	618.575.500	313.031.175
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	38.638.785.494
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.439.766.206	1.750.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.527.366.726</b>	<b>44.762.816.125</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên	4.310.193.203	4.060.346.493
Chi phí vật liệu	123.749.955	19.814.309
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	92.521.159	248.877.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.007.505.190	783.380.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.855.527.058	5.043.659.154
Chi phí bằng tiền khác	1.005.861.031	1.278.145.037
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.395.357.596</b>	<b>11.434.223.640</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.099.141.385	6.443.684.054
Chi phí vật liệu quản lý	86.165.062	278.238.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	705.099.314	591.028.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.243.217.333	3.940.510.626
Thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất	381.125.520	662.516.637
Chi phí dự phòng, trợ cấp mất việc làm	-	428.604.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.027.271.192	2.672.766.962
Chi phí bằng tiền khác	3.072.284.405	3.690.106.968
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.706.687.867	-
<b>Cộng</b>	<b>31.320.992.078</b>	<b>18.707.456.527</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.158.285.714	1.034.957.798
Thu từ bán phế liệu	1.055.086.364	
Tiền thu phạt hợp đồng	146.965.322	3.272.068.487
Các khoản thu nhập khác	330.914.946	
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>2.691.252.346</b>	<b>4.307.026.285</b>
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	726.011.374	-
Chi phí khác liên quan đến thanh lý TSCĐ	723.772.925	385.464.474
Thuế bị phạt bị truy thu	-	1.517.443
Các khoản chi phí khác	197.825.478	834.334.391
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>1.647.609.777</b>	<b>1.221.316.308</b>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.043.642.569</b>	<b>3.085.709.977</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>134.226.877.892</b>	<b>95.455.975.814</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>15.600.000</b>	<b>1.954.924.710</b>
- Các khoản phạt thuế, phí	-	3.797.143
- Các khoản điều chỉnh khác	15.600.000	1.951.127.567
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>1.994.882.234</b>	<b>2.739.397.483</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.914.306.000	2.739.397.483
- Các khoản điều chỉnh khác	80.576.234	-
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>132.247.595.658</b>	<b>94.671.503.041</b>
Thuế suất thông thường	25%	28%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	33.061.898.915	26.508.020.851
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	(499.157.104)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành phải nộp trong năm	<b>33.061.898.915</b>	<b>26.008.863.747</b>

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/09/2009</u>	<u>31/12/2008</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	3.384.114.000	2.958.666.666
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	20.018.690.689	1.950.000.000
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	820.070.113	93.270.853
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	-	623.743.889
<b>Các khoản cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	50.895.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	7.057.896.963	3.250.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Lũy kế năm nay</u>
	<u>VND</u>
<b><u>GIAO DỊCH BÁN</u></b>	
<b>Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn</b>	<b>1.790.880.000</b>
Tiền bán phân bón	1.790.880.000
<b>Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng</b>	<b>4.852.578.060</b>
Tiền bán vật tư (dự án Netafim)	4.852.578.060
<b>Công ty TNHH XS-TMLam Thành</b>	<b>8.436.535.524</b>
Tiền bán đường	8.436.535.524
<b><u>GIAO DỊCH MUA</u></b>	
<b>Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn</b>	<b>2.162.344.639</b>
Tiền mua phân vi sinh	791.364.335
Tiền mua phân dự án phát triển khoa học công nghệ	1.370.980.304
<b>Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng</b>	<b>16.815.470.557</b>
Tiền mua mía nguyên liệu	16.815.470.557

**32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG KỶ CỦA CÔNG TY**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lũy kế	Lũy kế
		Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49,66	61,86
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,34	38,14
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25,17	22,61
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	71,42	74,06
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,97	4,42
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,52	2,33
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,43	0,53
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	22,24	13,10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	16,82	9,53
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	15,65	13,09
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	11,84	9,52
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	16,57	12,86

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Là số liệu bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán. Riêng số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm trước (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/09/2008) chưa được soát xét.